

Họ và tên:

Lớp:

Toán 3 – Bài 41: Ôn tập phép nhân, phép chia trong phạm vi 100, 1000.

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Gấp số 36 lên 2 lần. Số ban đầu là số nào?

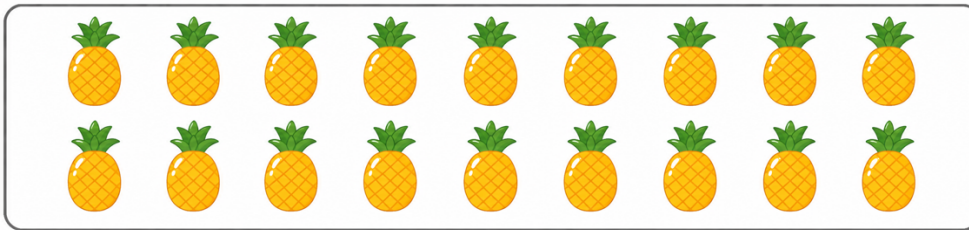
A. 72

B. 38

C. 36

D. 2

Câu 2. Chia đều số quả dứa trong hình cho 2 bạn. Mỗi bạn nhận được bao nhiêu quả táo?



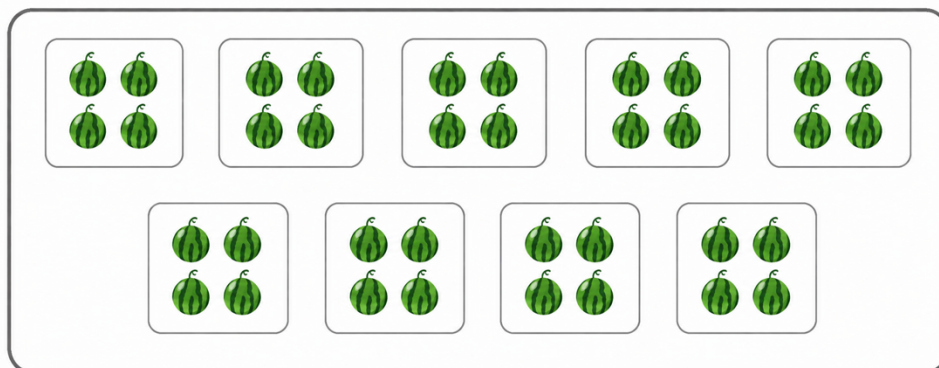
A. 18 Quả

B. 8 Quả

C. 2 Quả

D. 9 Quả

Câu 3. Quan sát hình và tìm $\frac{1}{9}$ số đồ vật trong hình



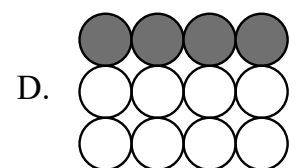
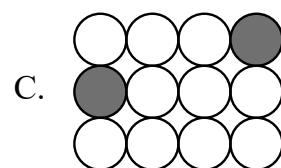
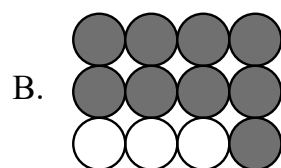
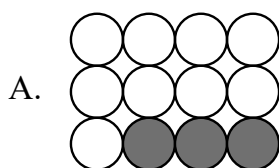
A. 8

B. 5

C. 32

D. 4

Câu 4. Chọn hình đã tô đậm $\frac{1}{4}$ số hình tròn.



Câu 5. Lời giải nào sau đây không đúng khi tìm số chia?

A. $63:\square = 9$; $63:9 = 7$.

B. $36:\square = 9$; $36:9 = 6$.

C. $45:\square = 9$; $45:9 = 5$.

D. $70:\square = 10$; $70:10 = 7$.

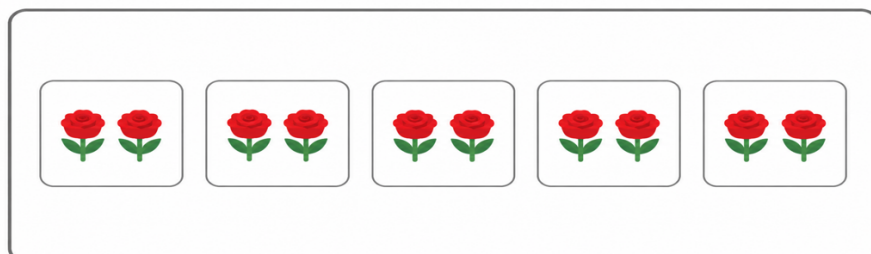
Câu 6. Cho bốn phép tính gấp lên sau: 39×2 ; 14×7 ; 9×2 ; 5×9 . Chọn dãy gồm các kết quả được sắp xếp từ bé đến lớn.

- A. 18; 78; 45; 98 B. 98; 78; 45; 18
C. 18; 45; 78; 98 D. 45; 18; 78; 98

Câu 7. Trong các phép tính sau, phép tính nào sai?

- A. $26 \times 2 = 52$ B. $30 \times 2 = 60$ C. $10 \times 5 = 55$ D. $4 \times 8 = 32$

Câu 8. Tổng số bông hoa trong hình vẽ:



- A. $2 \times 3 = 6$ B. $2 + 5 = 7$ C. $4 \times 5 = 20$ D. $2 \times 5 = 10$

Câu 9. Gấp số 3 lên 6 lần được kết quả nào?

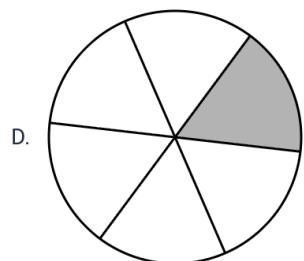
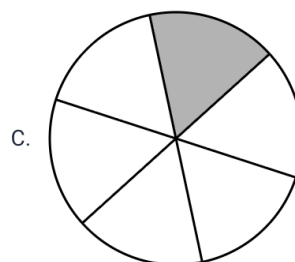
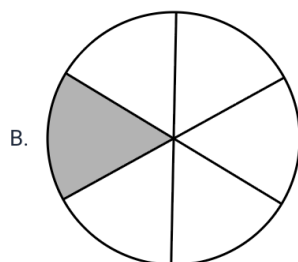
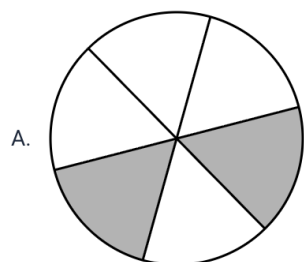
- A. 15 B. 21 C. 18 D. 9

Câu 10. Quan sát lịch hoạt động của một tuần. Hoạt động “Đi xe đạp” chiếm một phần mấy số ngày trong tuần?

Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ Nhật
Đi xe đạp	Xếp hình	Vẽ tranh	Xếp hình	Kể chuyện	Vẽ tranh	Kể chuyện

- A. $\frac{1}{5}$ B. $\frac{1}{4}$ C. $\frac{1}{2}$ D. $\frac{1}{7}$

Câu 11. Chọn hình không biểu diễn đúng $\frac{1}{6}$.



Phần II. Tự luận

Bài 1. Điền số dư lớn nhất có thể trong mỗi trường hợp.

- a) Số chia: 7; số dư: ... b) Số chia: 5; số dư: ... c) Số chia: 4; số dư: ... d) Số chia: 9; số dư: ...

Bài 2. Tính hoặc suy luận số dư rồi điền “chia hết” hoặc “chia có dư” vào chỗ trống của mỗi phép tính.

- a) $704:8$ Là phép ... b) $578:5$ Là phép ...
c) $900:5$ Là phép ... d) $466:3$ Là phép ...

Bài 3. Điền dấu thích hợp vào chỗ trống.

- a) $9 \times 9 \dots 5 \times 8$ b) $9 \times 2 \dots 8 \times 5$
c) $9 \times 7 \dots 7 \times 9$ d) $9 \times 8 \dots 5 \times 5$

Bài 4. Điền dấu thích hợp vào chỗ trống.

- a) $264 \times 3 \dots 126 \times 7$ b) $453 \times 2 \dots 124 \times 5$
c) $184 \times 2 \dots 377 \times 2$ d) $164 \times 3 \dots 123 \times 4$

Bài 5. Điền Đ vào chỗ trống nếu phép tính đúng, điền S nếu phép tính sai.

- a) $329:7 = 46 \dots$ b) $238:6 = 39$ Dư 3 ...
c) $414:2 = 207 \dots$ d) $397:4 = 99$ Dư 1 ...

Bài 6. Tính các phép tính sau.

- a) $141 \times 4 = \dots$ b) $125 \times 2 = \dots$
c) $204 \times 4 = \dots$ d) $308 \times 3 = \dots$

Bài 7. Điền chữ số thích hợp vào chỗ trống trong mỗi phép đặt tính.

a)	$\begin{array}{r} \times 244 \\ 4 \\ \hline 9..6 \end{array}$	b)	$\begin{array}{r} \times 123 \\ 8 \\ \hline 9..4 \end{array}$	c)	$\begin{array}{r} \times 151 \\ 4 \\ \hline 60.. \end{array}$	d)	$\begin{array}{r} \times 108 \\ 8 \\ \hline ..64 \end{array}$
----	---	----	---	----	---	----	---

Bài 8. Đặt tính rồi tính.

$309:3$	$510:5$	$806:2$	$436:4$
.....			
.....			
a)	b)	c)	d)
.....			
.....			
.....			
.....			

Bài 9. Dải ruy băng màu đỏ dài 3cm. Dải ruy băng màu xanh dài gấp 7 lần dải ruy băng màu đỏ. Tính độ dài của dải ruy băng màu xanh.

Bài giải

.....
.....
.....

Bài 10. Có 243 cục áo. Người ta xếp số cục áo đó thành các túi, mỗi túi có 4 cục áo.
Xếp được bao nhiêu túi đầy đủ và còn dư bao nhiêu cục áo?

Bài giải

Bài 11. Có 522 viên bi. Người ta xếp số viên bi đó thành các túi, mỗi túi có 4 viên bi.
Xếp được bao nhiêu túi đầy đủ và còn dư bao nhiêu viên bi?

Bài giải

Bài 12. Một thư viện có 894 quyển sách. Người ta xếp đều số quyển sách đó vào các ngăn, mỗi ngăn có 2 quyển sách. Có tất cả bao nhiêu ngăn?

Bài giải

Bài 13. Một thùng có 970ml nước. Mỗi lần bác Minh múc ra 135ml nước và thực hiện như vậy 7 lần. Tính lượng nước đã dùng và lượng nước còn lại trong thùng.

- a) Tính lượng nước đã dùng.
- b) Tính lượng nước còn lại trong thùng.

Bài giải

Bài 14. Tại thư viện lớp, giá sách thứ nhất có 146 quyển truyện. Giá sách thứ hai có số quyển truyện gấp 5 lần giá sách thứ nhất. Cả hai nhóm có tất cả bao nhiêu quyển truyện?

- a) Tìm số quyển truyện của giá sách thứ hai.
- b) Tìm tổng số quyển truyện của cả hai nhóm.

Bài giải

---HẾT---